

CTCP ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG (MWG – HOSE)

Cập nhật doanh nghiệp – Nhu cầu tiêu thụ hồi phục chậm

TRUNG LẬP

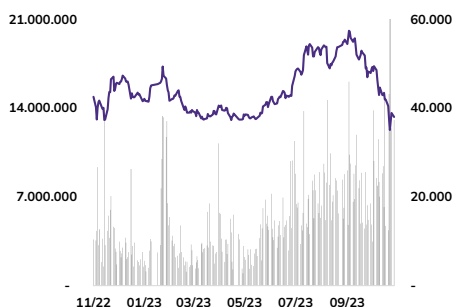
Nguyễn Phương Thảo

Email: thao.nphuong@abs.vn

THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngành	: Bán lẻ
Ngày báo cáo	: 10/11/2023
Giá hiện tại (VND/CP)	: 39.400
Giá mục tiêu (VND/CP)	: 41.200
Tỷ lệ tăng (%)	: +4,7%
Vốn hóa (Tỷ VND)	: 58.959
SLCPLH (CP)	: 1.463.010.594

DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: ABS Research

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	3Q22	3Q23
Tăng trưởng DTT (%)	32%	-5%
Tăng trưởng LNST (%)	15,4%	-95,7%
Biên LNG (%)	21,4%	18,5%
Biên LNST (%)	3,3%	0,1%
ROA (%)	1,5%	0,07%
ROE (%)	4,1%	0,16%
Nợ vay/VCSH (lần)	1,00	0,93
EPS (VND/CP)	3.445	476
BVPS (VND/CP)	15.916	15.892

Luận điểm đầu tư

- Chúng tôi hạ dự báo doanh thu và lợi nhuận của MWG trong năm 2023 và 2024 dựa trên kết quả kinh doanh kém khả quan trong 9 tháng đầu năm và triển vọng về nhu cầu tiêu thụ trong thời gian tới vẫn còn rất thấp. Chúng tôi dự báo doanh thu của MWG 2023F và 2024F lần lượt đạt **115.547 tỷ đồng (-13,4% svck)** và **122.117 tỷ đồng (+5,7% svck)**; LNST 2023F và 2024F lần lượt đạt **121 tỷ đồng (-97% svck)** và **187 tỷ đồng (+54% svck)**, giảm 95% và 96% so với dự báo trước đây của chúng tôi.
- Với giá mục tiêu 41.200 đồng/cp tương ứng tiềm năng tăng giá 4,7%, chúng tôi hạ khuyến nghị xuống **TRUNG LẬP** (từ MUA) đối với MWG do các yếu tố sau:
 - ✓ Nhu cầu tiêu thụ nói chung và nhu cầu với mặt hàng ICT nói riêng tuy có sự hồi phục so với giai đoạn đầu năm 2023 nhưng hiện vẫn còn rất yếu, dự kiến tốc độ hồi phục trong giai đoạn cuối năm 2023 và năm 2024 sẽ tương đối chậm.
 - ✓ Động lực tăng trưởng chính cho MWG trong thời gian tới vẫn đến từ BHX với mục tiêu đạt điểm hòa vốn vào năm 2024. Với kết quả tích cực đến từ chiến lược tập trung vào mặt hàng thực phẩm tươi sống, doanh thu TB/cửa hàng của BHX đã đạt mức 1,65 tỷ đồng/tháng – tiệm cận điểm hòa vốn trong tháng 8 và tháng 9/2023. Tuy vẫn ghi nhận lỗ Q3 246 tỷ đồng, nhưng mức lỗ này đã giảm đáng kể so với 2 quý trước.

Bảng tổng hợp và dự phóng kết quả kinh doanh của MWG

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F
Doanh thu thuần	122.958	133.405	115.547	122.117
Tăng trưởng doanh thu thuần (%)	13%	8%	-13%	6%
Lợi nhuận gộp	27.632	30.862	21.686	23.151
Biên lợi nhuận gộp (%)	22%	23%	19%	19%
Doanh thu tài chính	1288	1313	836	768
Chi phí tài chính	-715	-1383	-905	-1024
Chi phí bán hàng	-17.914	-22.337	-19.283	-20.380
Chi phí QLDN	-3.823	-1.881	-1.733	-1.832
Lợi nhuận từ HĐKD	6.466	6.575	601	684
Lãi/Lỗ khác	6	-518	-449	-450
Lợi nhuận trước thuế	6.472	6.056	152	234
LNST cổ đồng Công ty mẹ	4.899	4.100	121	187
Biên lợi nhuận sau thuế (%)	4%	3%	0%	0%
EPS (đồng/cp)	3.348	2.802	83	128

Nguồn: MWG, ABS Research

Cập nhật doanh nghiệp

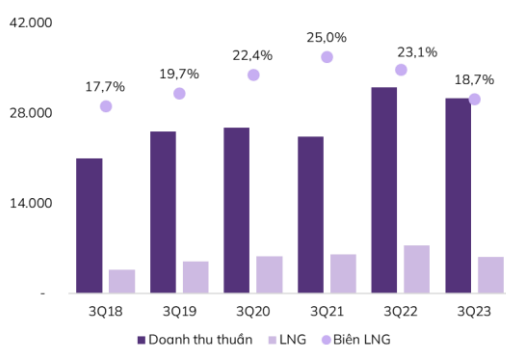
KQKD 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 CỦA MWG

Chỉ tiêu	3Q22	3Q23	%YoY	2Q23	%QoQ	9M2022	9M2023	%YoY
Doanh thu thuần	32.012	30.288	-5%	29.465	3%	102.816	86.858	-15,5%
Lợi nhuận gộp	7.392	5.678	-23%	5.441	4%	22.853	16.334	-29%
<i>Biên LN gộp</i>	23,1%	18,7%		18,5%		22,2%	18,8%	
Chi phí BH & QLDN	(5.659)	(5.656)	0%	(5.440)	4%	(17.243)	(16.206)	-6%
<i>Tỷ lệ Chi phí BH & QLDN/DTT</i>	17,7%	18,7%		18,5%		16,8%	18,7%	
Doanh thu tài chính	349	619	78%	585	6%	1.001	1.564	56%
Chi phí tài chính	(435)	(445)	2%	(397)	12%	(1.001)	(1.138)	14%
Chi phí lãi vay	(435)	(438)	1%	(385)	14%	(1.001)	(1.119)	12%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1.647	197	-88%	189	4%	5.610	555	-90%
Lợi nhuận trước thuế	1.418	182	-87%	130	40%	5.123	471	-91%
LNST sau lợi ích cổ đông thiểu số	906	39	-96%	17	123%	3.481	77	-97,8%
<i>Biên LN ròng</i>	2,8%	0,1%		0,1%		3,4%	0,1%	

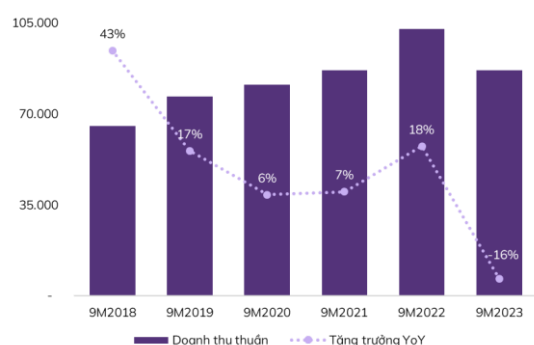
Nguồn: MWG, ABS Research

- Trong quý 3/2023, kết quả kinh doanh của MWG vẫn giảm so với cùng kỳ, tuy nhiên biên độ giảm đã được thu hẹp so với giai đoạn đầu năm.** Cụ thể, doanh thu thuần đạt 30.288 tỷ đồng (-5% svck; +3% QoQ), trong khi LNST chỉ đạt 39 tỷ đồng (-96% svck; +123% QoQ). Tuy kết quả kinh doanh có chuyển biến tích cực hơn nhưng doanh thu của MWG chỉ tăng nhẹ so với Q2 và lợi nhuận vẫn ở mức rất thấp so với cùng kỳ. Điều này cho thấy nhu cầu tiêu thụ vẫn còn rất yếu, đặc biệt khi Q3 thường là cao điểm của nhu cầu tiêu thụ mặt hàng ICT do học sinh sinh viên bước vào mùa tựu trường.
 - Chuỗi TGDD và ĐMX: Doanh thu Q3/2023 của 2 chuỗi đạt khoảng 20.800 tỷ đồng (-14% svck; -3,7% QoQ).
 - Chuỗi BHX đạt doanh thu khoảng 8.600 tỷ đồng (+21% svck; +18% QoQ) chủ yếu nhờ tăng trưởng từ mặt hàng thực phẩm tươi sống. Doanh thu TB/cửa hàng được cải thiện lên mức 1,63 tỷ đồng/tháng (+16,7% QoQ).
- Lũy kế 9 tháng đầu năm, kết quả kinh doanh của MWG vẫn ghi nhận giảm mạnh svck.** Cụ thể, doanh thu thuần đạt 86.858 tỷ đồng (-16% svck):
 - Trong đó, doanh thu chuỗi TGDD và ĐMX đạt 62.400 tỷ đồng (-23% svck); chuỗi BHX đạt 22.300 tỷ đồng (+12% svck). Điều này chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố chung của thị trường trong năm 2023 như lạm phát cao, suy thoái kinh tế toàn cầu dẫn tới sức mua suy giảm. Biên lợi nhuận gộp cũng ghi nhận giảm từ 23,1% về mức 18,7% trong 9 tháng đầu năm 2023.
 - Chiến lược giảm giá bán kích cầu tiêu dùng và gia tăng thị phần trong năm 2023 tiếp tục là nguyên nhân ăn mòn lợi nhuận, khiến LNST của MWG sau 9 tháng chỉ đạt 77 tỷ đồng (-98% svck). Chiến lược này đã khiến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của MWG chỉ giảm 6% svck (ở mức 16.206 tỷ đồng) trong khi doanh thu ghi nhận giảm tới gần 16%. Tỷ lệ chi phí/doanh thu đã tăng từ 16,8% lên tới 18,7% trong 9T/2023.
 - Với kết quả này, MWG đã hoàn thành được 64% kế hoạch về doanh thu và mới chỉ hoàn thành được 1,8% kế hoạch lợi nhuận trong năm 2023.

Doanh thu – Lợi nhuận Q3 giai đoạn 2018 – 2023

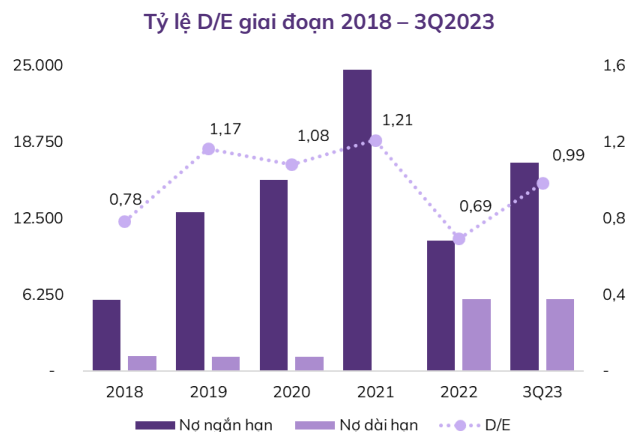
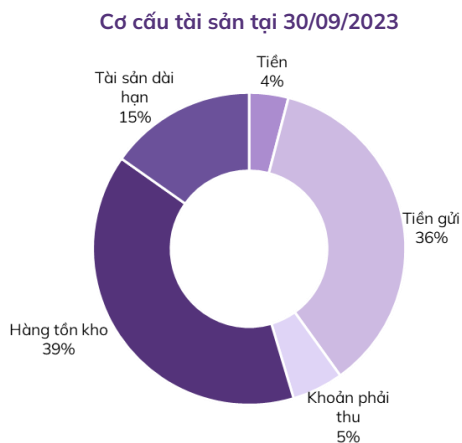


Doanh thu lũy kế 9 tháng giai đoạn 2018 – 2023



Nguồn: MWG, ABS Research

- **Hàng tồn kho giảm nhẹ so với đầu năm.** Tại 30/09/2023, hàng tồn kho của MWG đạt 22.854 tỷ đồng (-11% so với đầu năm), tỷ trọng hàng tồn kho trong cơ cấu TTS của MWG cũng giảm từ 46% xuống còn 39%. Như vậy, có thể thấy MWG đang phải chịu ít áp lực giải phóng hàng tồn kho hơn so với một số nhà bán lẻ khác khi tỷ trọng này ở FRT đang ở mức 62%.
- **Nợ vay tăng mạnh.** Tại thời điểm 30/09/2023, tổng nợ vay ngắn và dài hạn của MWG đạt 22.926 tỷ đồng (+38% so với đầu năm), chủ yếu tăng nợ ngắn hạn. Tỷ lệ D/E cũng tăng từ mức 0,69x lên tới 0,99x.

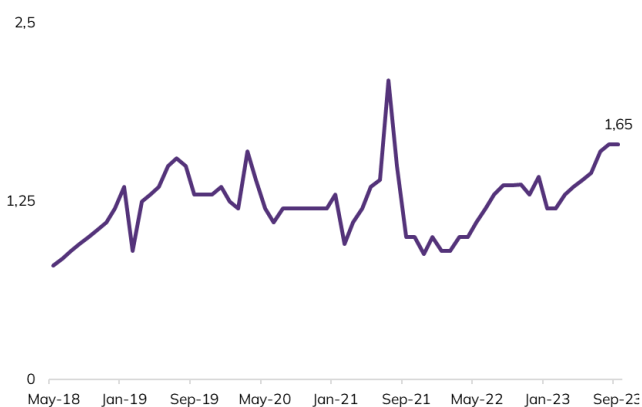


Nguồn: MWG, ABS Research

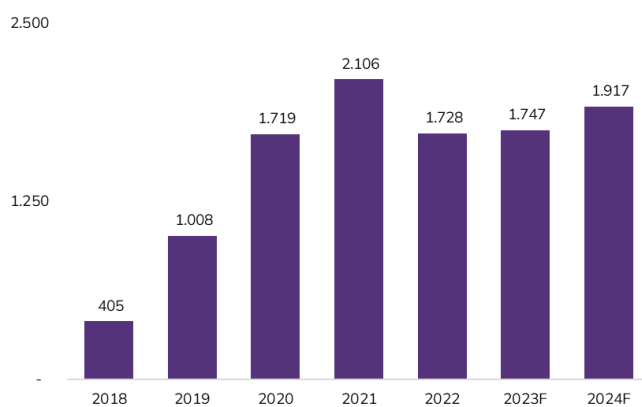
Triển vọng kinh doanh

- **Chúng tôi tiếp tục duy trì quan điểm: BHX sẽ là động lực tăng trưởng chính của MWG trong thời gian tới.** Tính đến tháng 9/2023, doanh thu/cửa hàng của BHX đã đạt trung bình 1,65 tỷ đồng (+21,3% svck). Hướng đi tập trung vào các mặt hàng tươi sống và chiến lược tối ưu danh mục ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCGs) đã đem hiệu quả rõ rệt và phản ánh trực tiếp vào kết quả của BHX trong những tháng gần đây với mức doanh thu TB/cửa hàng tiệm cận điểm hòa vốn (1,7 – 1,8 tỷ đồng/cửa hàng). Do đó, với tăng trưởng tích cực của BHX trong Q3, chúng tôi nâng dự báo mức doanh thu TB/cửa hàng của BHX năm 2023 lên 1,5 tỷ đồng/tháng và dự kiến đạt 1,8 tỷ đồng/tháng, chuỗi BHX sẽ đạt mục tiêu hòa vốn trong năm 2024.

Doanh thu TB/cửa hàng/tháng của BHX giai đoạn 2021 – 2023



Số lượng cửa hàng BHX giai đoạn 2018 – 2024F

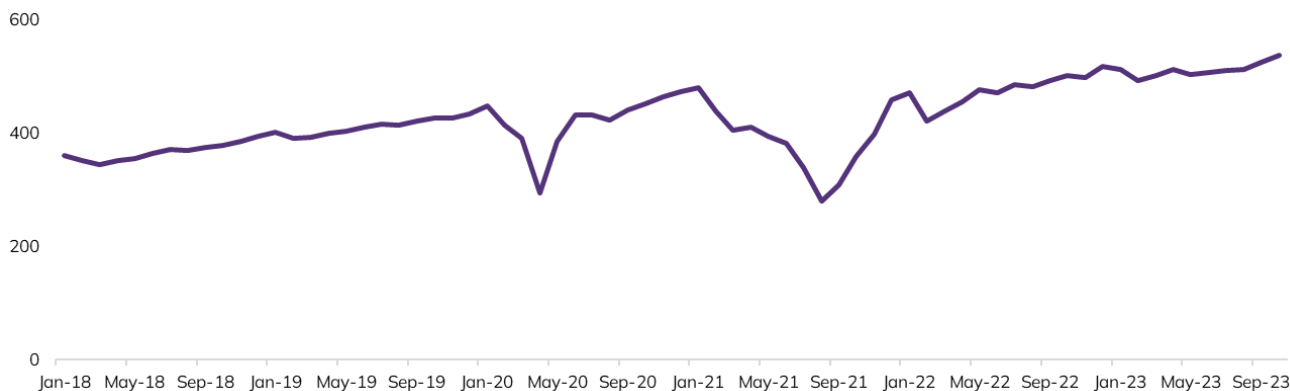


Nguồn: MWG, ABS Research

- **Chuỗi TGDD (bao gồm Topzone) và ĐMX:** Với KQKD Q3 của MWG, chúng tôi nhận thấy mảng ICT có sự hồi phục so với giai đoạn đầu năm, tuy nhiên tốc độ hồi phục tương đối chậm. Nhu cầu tiêu thụ của người dân vẫn đang chịu tổn thương bởi lạm phát, sức mua đối với các mặt hàng tiêu dùng không thiết yếu như ICT dự kiến vẫn còn rất yếu trong những tháng cuối năm 2023 và cả năm 2024. Chúng tôi dự báo doanh thu cả 2 chuỗi của MWG sẽ đạt 80.350 tỷ đồng trong năm 2023 và 81.112 tỷ đồng trong năm 2024.

- **Thuế VAT dự kiến tiếp tục được giảm 2% trong 6 tháng đầu năm 2024 nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp.** Văn phòng Chính phủ đã có công văn về đề xuất giảm thuế VAT 6 tháng đầu năm 2024. Theo đề xuất của Bộ Tài chính, việc giảm thuế VAT sẽ tiếp tục được thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/6/2024. Việc giảm 2% thuế suất thuế VAT sẽ tiếp tục được áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% (còn 8%). Chúng tôi vẫn kỳ vọng, việc tiếp tục giảm thuế VAT trong giai đoạn đầu năm 2024 sẽ là động lực giúp sức tiêu thụ chung của toàn ngành bán lẻ biến chuyển khởi sắc hơn trong năm tới.

Doanh số bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2018 – T10/2023



Nguồn: GSO, ABS Research

Dự phóng KQKD

- Từ kết quả kinh doanh 9 tháng của MWG, chúng tôi nhận thấy nhu cầu tiêu thụ hiện vẫn còn rất yếu và dự kiến sẽ hồi phục với tốc độ chậm trong giai đoạn cuối năm 2023 và cả năm 2024. Do đó, chúng tôi hạ dự báo về doanh thu và lợi nhuận của MWG cho năm 2023 và 2024, cụ thể:
 - ✓ **2023F:** Doanh thu và LNST của MWG lần lượt là 115.547 tỷ đồng (-13% svck) và 121 tỷ đồng (-97% svck). EPS và BVPS 2023F lần lượt là 83 đồng/cp và 15.950 đồng/cp.
 - ✓ **2024F:** Doanh thu và LNST của MWG lần lượt là 122.117 tỷ đồng (+5,7% svck) và 187 tỷ đồng (+54% svck). EPS và BVPS 2024F lần lượt là 128 đồng/cp và 15.767 đồng/cp.
 - Chuỗi TGDD đạt doanh thu TB/cửa hàng/tháng lần lượt là 1,96 tỷ đồng và 2,06 tỷ đồng trong năm 2023 và 2024;
 - Topzone đạt doanh thu TB/cửa hàng/tháng lần lượt là 1,73 tỷ đồng và 1,82 tỷ đồng trong năm 2023 và 2024;
 - Doanh thu TB/cửa hàng/tháng của ĐMX trong năm 2023 và 2024 ở mức 2,01 tỷ đồng;
 - Doanh thu TB/cửa hàng/tháng của chuỗi BHX 2023F và 2024F lần lượt đạt 1,5 tỷ đồng và 1,8 tỷ đồng; BHX sẽ hòa vốn vào năm 2024.
- Ngoài ra, với việc MWG vẫn đang duy trì chiến lược giảm giá bán kích cầu tiêu dùng và để gia tăng thị phần, chúng tôi hạ dự báo đối với biên LNG của MWG, dự kiến năm 2023 biên LNG của MWG sẽ ở mức 18,8% (-430bps svck) và sẽ phục hồi lên mức 19,0% (+20bps svck) trong năm 2024.

Định giá và khuyến nghị

Chúng tôi thực hiện định giá cổ phiếu MWG theo 2 phương pháp:

- ✓ Phương pháp P/B
- ✓ Phương pháp chiết khấu dòng tiền FCFF

Phương pháp P/B

- ✓ BVPS 2024F là 15.767 đồng/cp;
- ✓ P/B được xác định ở mức 2,5x – dựa trên mức P/B trung bình của các doanh nghiệp cùng ngành, trọng số được tính theo quy mô vốn hóa của các doanh nghiệp:

	P/B	Tỷ trọng vốn hóa
MWG	2,6	71%
DGW	3,3	10%
PET	1,5	3%
P/B TRUNG BÌNH NGÀNH	2,5	

- ✓ Theo phương pháp P/B, giá cổ phiếu MWG được xác định là **39.419 đồng/cp**.

Phương pháp chiết khấu dòng tiền FCFF

- ✓ Chi phí VCSH được xác định theo phương pháp CAPM trong đó lãi suất phi rủi ro được giả định bằng lãi suất TPCP kỳ hạn 05 năm là 1,77%. Phần bù rủi ro thị trường là 9,57%. Beta điều chỉnh là 1,4 lần (*beta tính trong 1 năm*). Khi đó, tỷ suất lợi nhuận yêu cầu WACC bằng 10,9%.
- ✓ Theo phương pháp FCFF, giá cổ phiếu MWG được xác định là **43.080 đồng/cp**.

Chỉ tiêu	Giá định
Lãi suất phi rủi ro (Risk free rate)	1,77%
Phần bù rủi ro thị trường (Market Risk Premium)	9,57%
Beta	1,4
Chi phí VCSH (Cost of Equity)	15,17%
WACC	10,9%
Tăng trưởng dài hạn (Terminal Growth Rate)	1,0%

Kết quả định giá

Phương pháp	Giá (đồng)	Tỷ trọng
P/B	39.419	50%
FCFF	43.080	50%
Giá trung bình (đồng/cổ phiếu)		41.249

- ⇒ Như vậy, giá cổ phiếu MWG hợp lý ở mức **41.200 đồng/cp** (giảm từ mức 58.200 đồng/cp trước đây), **tương ứng tăng 4,7% so với giá hiện tại**. Do đó chúng tôi hạ mức đánh giá từ **MUA** thành **TRUNG LẬP** đối với **MWG**.

Rủi ro giảm giá

- ✓ Nhu cầu tiêu thụ tăng trưởng thấp khiến doanh thu TB/cửa hàng của các chuỗi TGDD, Topzone, ĐMX phục hồi chậm hơn dự kiến; Chuỗi BHX tăng trưởng thấp hơn dự kiến.
- ✓ MWG bị loại khỏi rổ VNDiamond

Cơ hội tăng giá

- ✓ Nhu cầu tiêu thụ phục hồi nhanh giúp doanh thu trên tất cả các chuỗi tăng trưởng mạnh hơn dự kiến trong giai đoạn 2023 – 2024.

PHỤ LỤC

Báo cáo KQ HKKD (Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F
Doanh thu thuần	122.958	133.405	115.547	122.117
Giá vốn hàng bán	-95.326	-102.543	-93.861	-98.966
Lợi nhuận gộp	27.632	30.862	21.686	23.151
Doanh thu tài chính	1.288	1.313	836	768
Chi phí tài chính	-715	-1.383	-905	-1.024
Chi phí bán hàng	-17.914	-22.337	-19.283	-20.380
Chi phí QLDN	-3.823	-1.881	-1.733	-1.832
Lợi nhuận từ HKKD	6.466	6.575	601	684
Lãi/Lỗ khác	6	-518	-449	-450
Lợi nhuận trước thuế	6.472	6.056	152	234
Lợi nhuận sau thuế	4.901	4.102	121	187
LNST cổ đông Công ty mẹ	4.899	4.100	121	187

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F
LCT thuần từ HKKD	171	7.976	5.599	3.310
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	-11.255	1.549	-957	-4.453
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	7.877	-8.606	-4.587	1.227
LCT thuần trong kỳ	-3.206	919	54	84
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	7.348	4.142	5.061	5.115
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	4.142	5.061	5.115	5.199

Chỉ số tài chính	2021	2022	2023F	2024F
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	1,22	1,71	1,64	1,57
Khả năng thanh toán nhanh	0,51	0,70	0,70	0,67
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,43	0,58	0,58	0,56
Khả năng thanh toán lãi vay	0,38	0,35	0,01	-0,21
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,32	0,43	0,49	0,46
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,68	0,57	0,51	0,54
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	1,21	0,69	0,53	0,60
Chỉ số hiệu suất hoạt động				
Số ngày phải thu	0,86	0,77	0,85	0,78
Số ngày phải trả	40,03	37,24	34,40	33,88
Số ngày tồn kho	93,02	97,64	91,68	81,28
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	22,5%	23,1%	18,8%	19,0%
Tỷ suất lợi nhuận HKKD	5,0%	5,3%	0,8%	1,0%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	4,0%	3,1%	0,1%	0,2%
ROE	27,3%	18,5%	0,5%	0,8%
ROA	9,0%	6,9%	0,2%	0,4%
ROIC	14,0%	11,7%	2,1%	2,7%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	4.142	5.061	5.115	5.199
+ Đầu tư ngắn hạn	14.237	10.069	8.721	9.467
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	3.162	3.001	2.797	2.738
+ Hàng tồn kho	29.167	25.696	21.456	22.621
+ Tài sản ngắn hạn khác	1.247	750	1.067	1.038
Tài sản ngắn hạn	51.955	44.578	39.157	41.063
+ Các khoản phải thu dài hạn	482	503	445	476
+ Tài sản cố định	9.647	9.728	8.195	8.340
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	80	124	168	212
+ Đầu tư dài hạn	0	231	181	181
+ Tài sản dài hạn khác	807	671	542	571
Tài sản dài hạn	11.016	11.256	9.531	9.780
Tổng Tài sản	62.971	55.834	48.688	50.843
+ Vay ngắn hạn	24.647	10.688	11.191	12.790
+ Phải trả người bán	12.180	8.746	8.944	9.430
+ Nợ ngắn hạn khác	5.766	6.566	3.688	3.942
Nợ ngắn hạn	42.593	26.000	23.823	26.162
+ Vay dài hạn	0	5.901	1.250	1.318
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	0	0	0	0
Nợ dài hạn	0	5.901	1.250	1.318
Tổng nợ phải trả	42.593	31.902	25.073	27.480
+ Vốn cổ phần	7.131	14.639	14.639	14.639
+ Thặng dư vốn cổ phần	558	558	558	558
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.675	8.724	8.406	8.154
+ Quỹ khác	15	12	12	12
Vốn chủ sở hữu	20.378	23.933	23.615	23.363
Tổng cộng nguồn vốn	62.971	55.834	48.688	50.843

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2021	2022	2023F	2024F
Tăng trưởng doanh thu	13,3%	8,5%	-13,4%	5,7%
Tăng trưởng LNNT	19,6%	-6,4%	-97,5%	53,9%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	25,0%	-16,3%	-97,0%	53,9%
Tăng trưởng EPS	-60,7%	-17,4%	-97,0%	53,8%
Tăng trưởng VCSH	57,3%	105,3%	0,0%	0,0%
Tăng trưởng Tổng tài sản	36,8%	-11,3%	-12,8%	4,4%

Định giá (lần)	2021	2022	2023F	2024F
P/E	11,8	14,1	474,8	308,6
P/B	2,9	2,4	2,5	2,5
EV/EBITDA	3,4	5,4	11,6	12,1
EV/Sales	0,3	0,4	0,5	0,5

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Phòng Phân tích Đầu tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Nguyên tắc khuyến nghị

MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Thông tin liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: www.abs.vn

Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

Năng lượng, Xây lắp, VLXD

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc

Email: hue.lethikim@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

Đỗ Thành Trung – Phó Giám đốc

Email: trung.dothanh@abs.vn

Vĩ mô, Bảo hiểm, Ngân hàng

Lê Thu Huyền - Chuyên viên

Email: huyen.lethu@abs.vn

Ngân hàng, BĐS KCN, Cao su

Lê Quang Trung - Chuyên viên

Email: trung.lequang@abs.vn

BĐS Dân cư, Thép

Trần Bình Minh - Chuyên viên

Email: minh.tranbinh@abs.vn

Chứng khoán, Cảng biển

Trần Quang Huy, ACCA - Chuyên viên

Email: huy.tranquang@abs.vn

Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

Nguyễn Phương Thảo - Chuyên viên

Email: thao.nphuong@abs.vn

Hóa chất, Lương thực, Dữ liệu

Trịnh Thu Trang - Chuyên viên

Email: trang.trinhthu@abs.vn